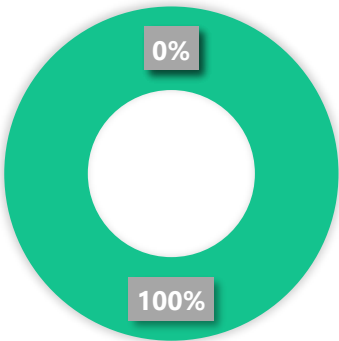


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

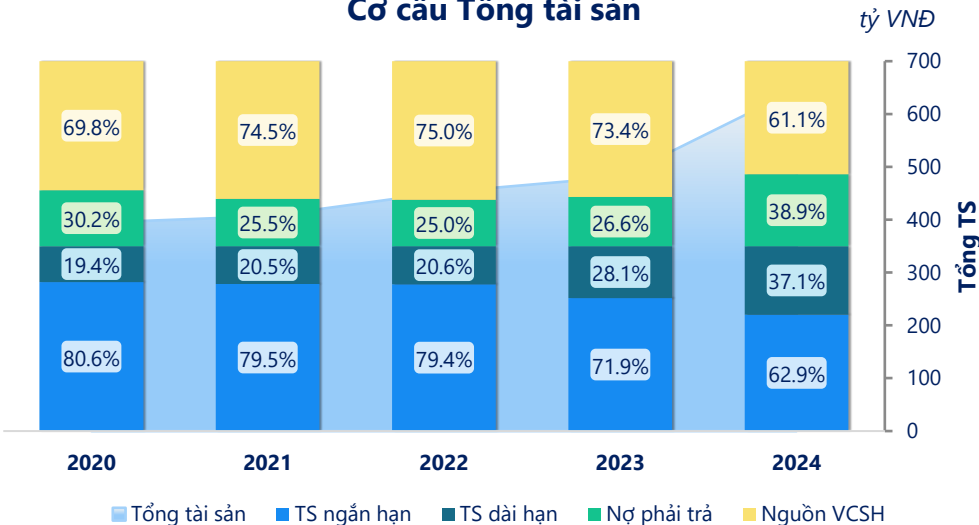
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		40,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,988		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,421		
SL cổ phiếu LH		33,897,213		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		200		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		399		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,373		
P/E		12.9		
EPS		3,131		
	YTD	1T	3T	6T
BCF		1.2%	14.0%	41.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

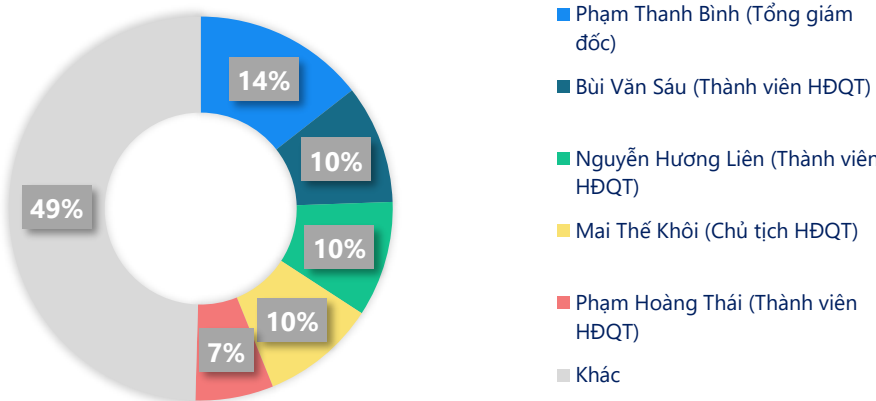
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BCF** năm 2024 tăng trưởng **34.3%** so với năm trước, đạt **646.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

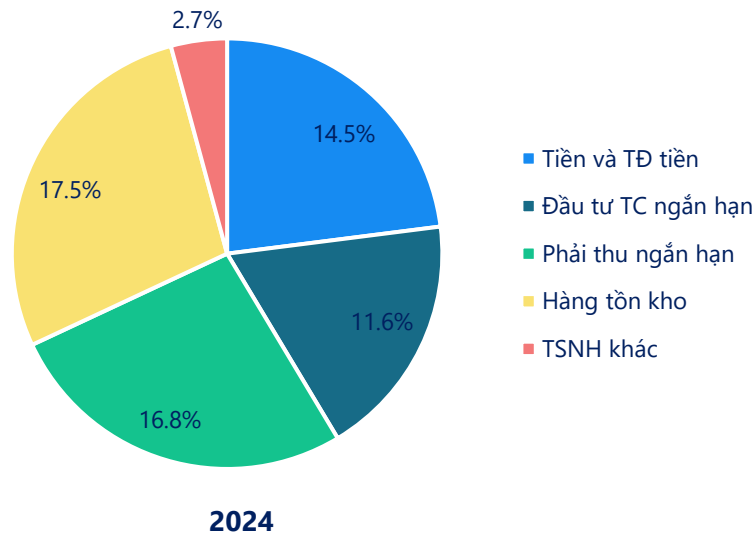
Cơ cấu cổ đông



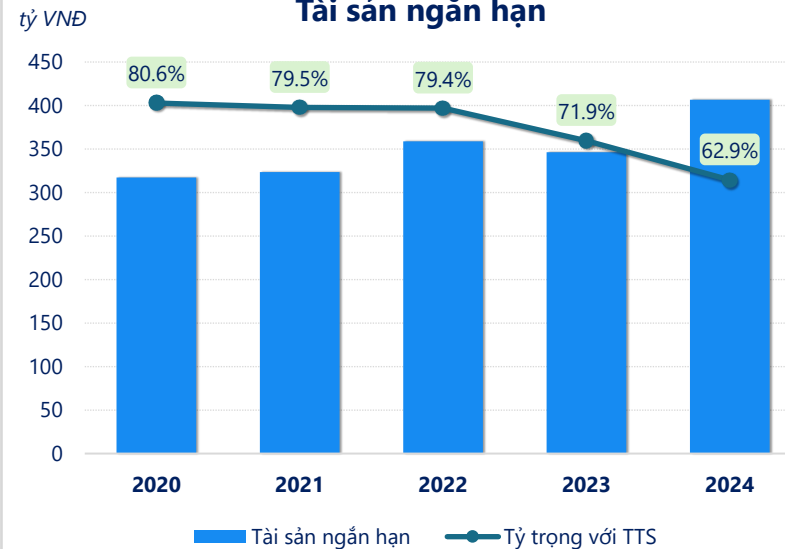
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Thanh Bình (Tổng giám đốc)** sở hữu **14.4%**, lớn thứ 2 là **Bùi Văn Sáu (Thành viên HĐQT)** nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là **Nguyễn Hương Liên (Thành viên HĐQT)** nắm giữ 9.73%.

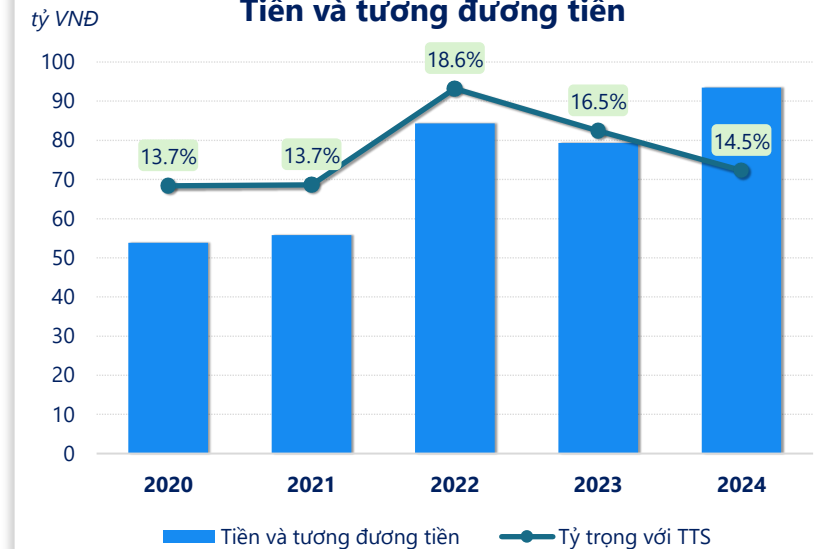
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



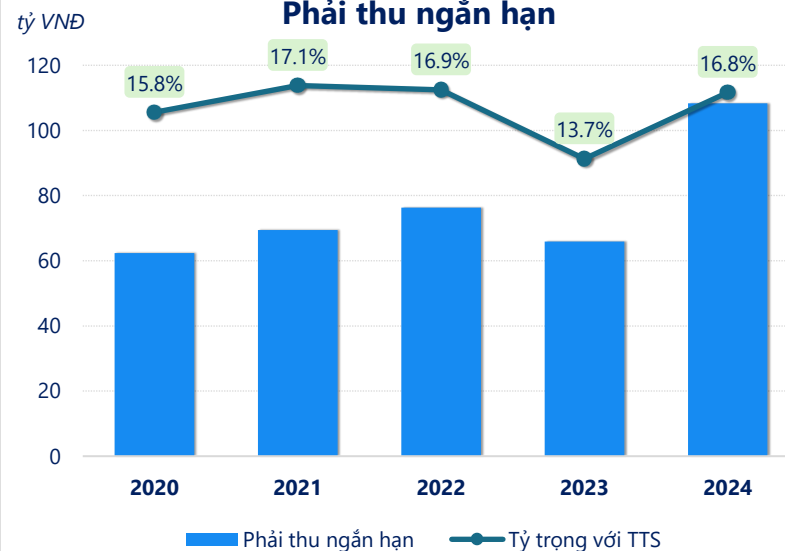
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BCF đạt **406.7** tỷ đồng, tăng trưởng **17.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **62.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

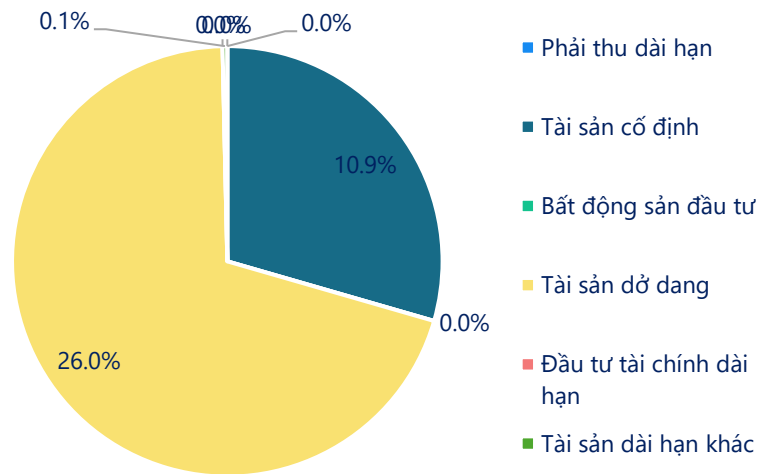
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



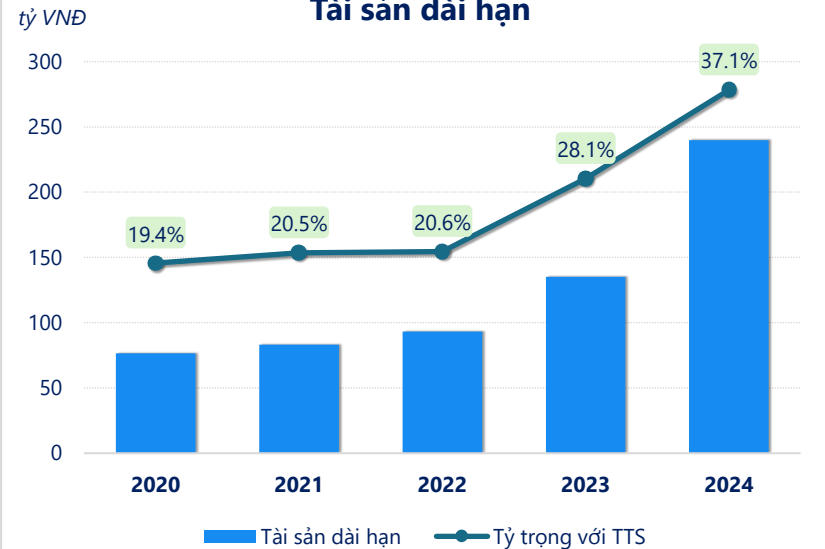
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **77.6%** so với năm trước và đạt **239.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **37.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **26.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.9%.

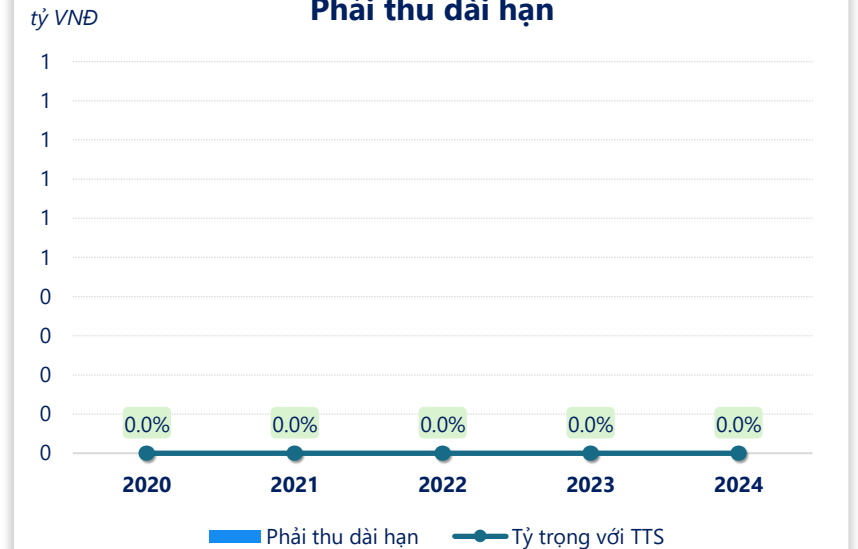
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



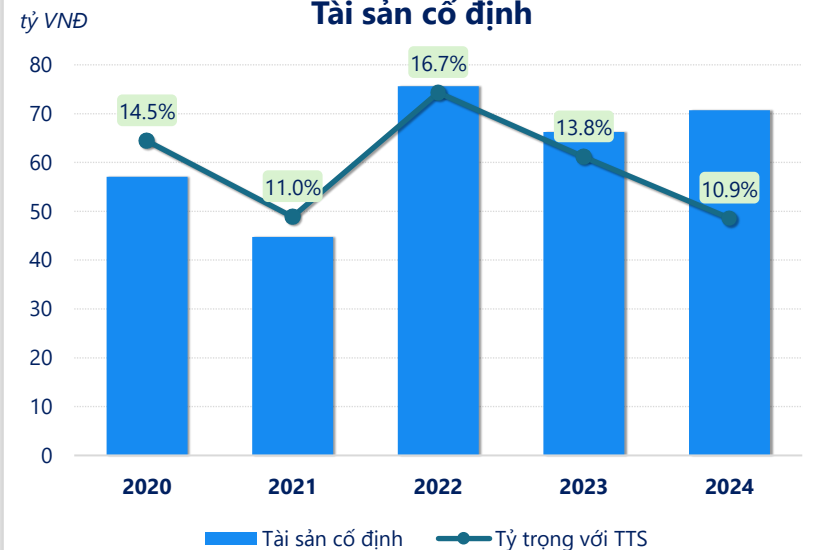
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



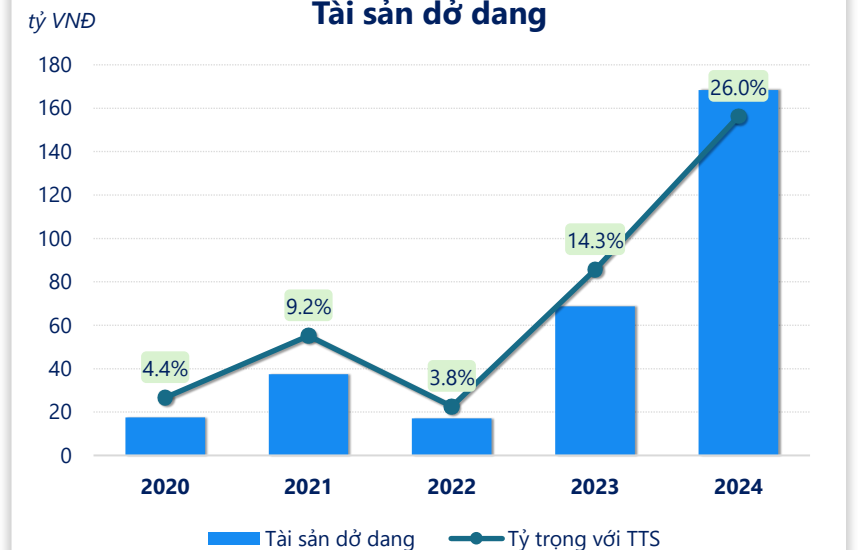
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



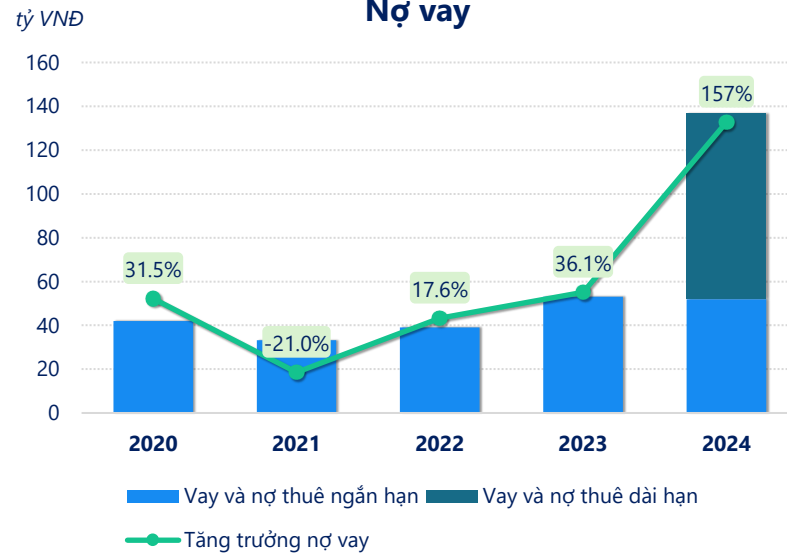
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

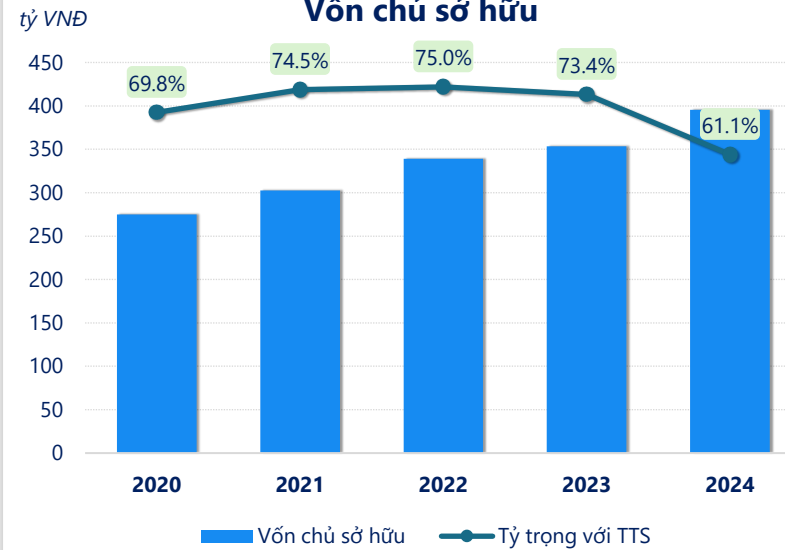


(Nguồn: fireant.vn)

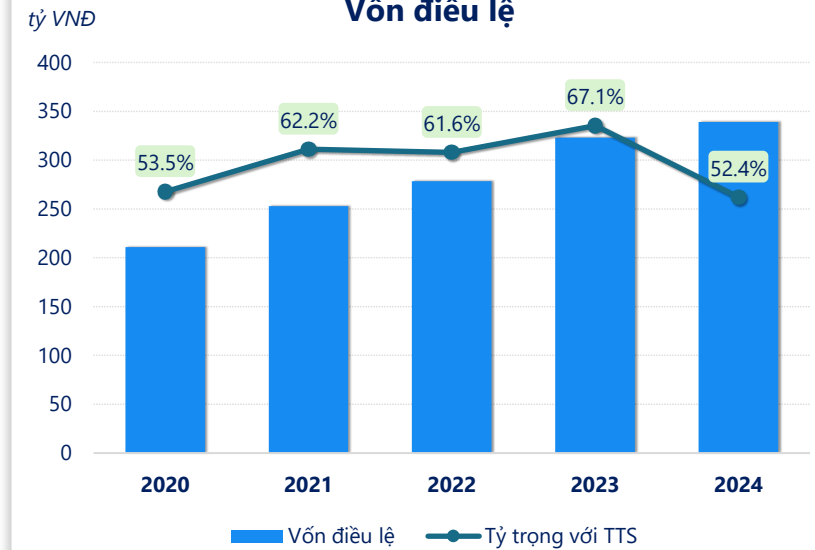
Nợ vay



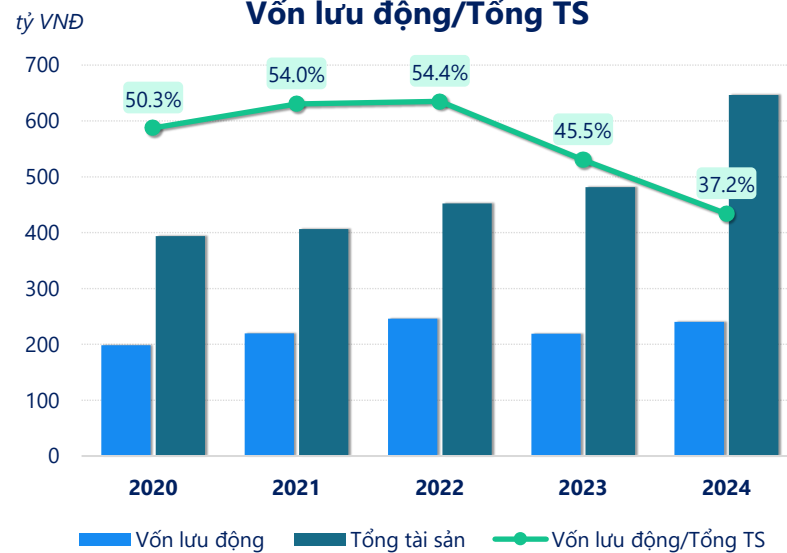
Vốn chủ sở hữu



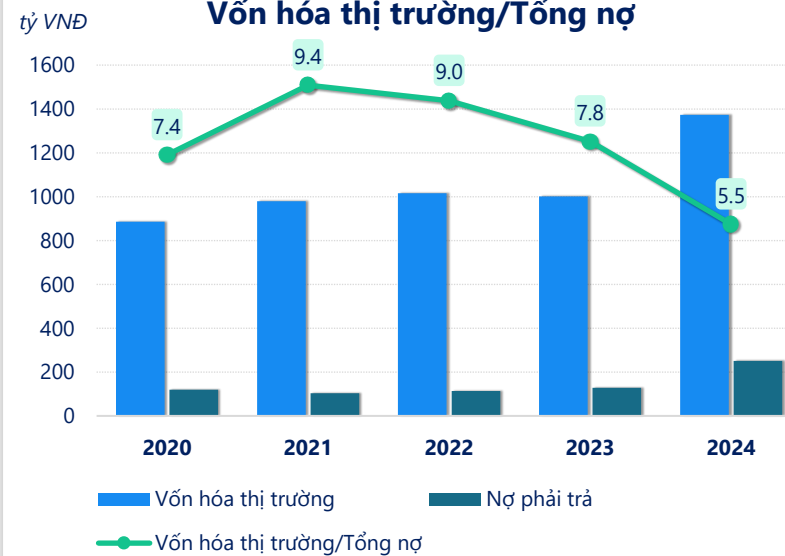
Vốn điều lệ



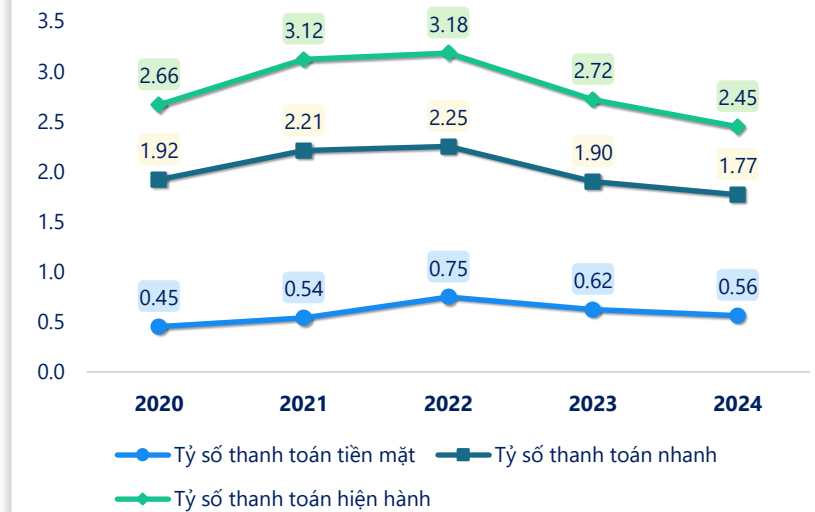
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	650	481	35.1%
Tài sản ngắn hạn	408	346	17.9%
Tiền và tương đương tiền	94.9	79.4	19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.9	89.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	109	65.9	64.6%
Hàng tồn kho	113	104	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	7.60	125%
Tài sản dài hạn	242	135	79.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.1	66.2	5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	68.7	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.16	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	128	96.4%
Nợ ngắn hạn	251	127	96.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	137	53.1	157%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.2	15.5	230%
Nợ dài hạn	0.26	0.34	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	354	12.9%
Vốn chủ sở hữu	399	354	12.9%
Vốn điều lệ	339	323	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	592	512	698	594	762
Giá vốn hàng bán	419	390	506	455	562
Lợi nhuận gộp	173	121	192	139	200
Doanh thu HĐTC	7.60	8.77	15.1	13.5	12.8
Chi phí TC	1.50	2.18	3.90	3.70	5.64
Chi phí lãi vay	0.83	0.83	1.02	1.71	2.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.6	45.5	58.3	42.4	50.6
Chi phí QLDN	23.6	22.8	25.7	26.7	30.4
LN thuần từ HĐKD	116	59.5	119	80.1	126
Lợi nhuận khác	0.72	8.37	15.9	-0.05	2.83
LN trước thuế	117	67.8	135	80.1	129
Lợi nhuận sau thuế	93.0	53.8	108	63.5	103
LNST của CĐ cty mẹ	93.0	53.8	108	63.5	103

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.8	64.6	81.4	80.0	130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.9	-10.1	-8.94	-52.8	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.87	-52.4	-45.3	-33.9	25.1
Tiền đầu kỳ	57.4	53.9	55.8	84.3	79.4
Lưu chuyển tiền thuần	-4.24	2.09	27.2	-6.80	14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.65	-0.12	1.27	1.87	-0.01
Tiền cuối kỳ	53.9	55.8	84.3	79.4	93.5